

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 -09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 70

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh – Công ty con).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

0312
CỘ
CH NH
1 TOÁ
HƯ
- TP

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>	<i>Miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	01/09/2022	
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng		01/09/2022

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 70.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

28175
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN
CHUẨN VIỆT
- HỒ C

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

TM. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIÊN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2248/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 (từ trang 08 đến trang 70), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 0351-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		234.412.791.515	223.349.732.418
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	17.425.239.914	31.691.385.199
111	1. Tiền		16.425.239.914	31.241.385.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	450.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.809.650.000	11.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	3.809.650.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.339.480.016	118.636.949.319
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	115.970.623.896	88.962.550.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.591.214.314	4.978.060.536
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	21.947.921.806	24.956.523.331
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(170.280.000)	(260.185.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	68.466.455.291	61.047.510.034
141	1. Hàng tồn kho		68.466.455.291	61.126.580.915
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(79.070.881)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.371.966.294	973.887.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	257.821.033	83.837.459
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.114.145.261	757.499.565
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	-	132.550.842
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		26.707.629.792	30.987.959.422
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		674.491.269	758.777.820
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	674.491.269	758.777.820
220	II. Tài sản cố định		21.218.095.624	26.558.922.816
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	21.137.285.289	26.444.831.957
222	- Nguyên giá		71.666.455.470	71.224.778.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.529.170.181)	(44.779.946.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	80.810.335	114.090.859
228	- Nguyên giá		433.702.497	433.702.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(352.892.162)	(319.611.638)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.815.042.899	3.670.258.786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.815.042.899	3.670.258.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.120.421.307	254.337.691.840

5128
 CÔNG
 NHIE
 TOÁN
 IUA
 TP.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		177.155.431.086	166.213.646.636
310	I. Nợ ngắn hạn		177.155.431.086	166.213.646.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	61.320.803.005	47.137.226.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.408.938.400	19.010.253.980
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.725.921.812	864.132.942
314	4. Phải trả người lao động	V.14	2.380.738.790	973.908.289
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.397.770.007	8.558.160.787
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	11.335.419.197	11.305.023.405
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	91.703.083.026	74.637.836.538
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	2.882.756.849	3.727.103.948
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.964.990.221	88.124.045.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	83.964.990.221	88.124.045.204
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.469.316.797	13.008.563.600
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.643.979.424	14.970.291.123
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.981.281.063	14.618.932.250
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.337.301.639)	351.358.873
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.360.000.000	14.653.496.481
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.120.421.307	254.337.691.840

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





LÊ XUÂN TIẾN

VÕ ANH THỊNH

VÕ ANH THỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	261.285.688.682	140.847.773.887
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	10.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.285.688.682	140.837.773.887
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	219.195.677.626	114.394.985.576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.090.011.056	26.442.788.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	528.021.336	2.066.090.408
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	9.660.233.182	5.859.227.216
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.107.631.519	5.713.311.800
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	14.270.970.893	12.894.755.230
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.168.679.818	11.690.951.405
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.518.148.499	(1.936.055.132)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	550.548.491	3.024.152.272
32	13. Chi phí khác	VI.8	426.734.753	41.762.673
40	14. Lợi nhuận khác		123.813.738	2.982.389.599
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.641.962.237	1.046.334.467
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	1.352.623.259	535.867.747
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.289.338.978	510.466.720
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		521.284.139	372.112.070
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		768.054.839	138.354.650
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	98	58
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	98	58

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.641.962.237	1.046.334.467
	2. Điều chỉnh các khoản		13.526.854.963	10.871.209.694
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	5.782.504.464	6.366.829.748
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	(168.976.081)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.070.282)	(489.708.399)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		496.075.632	(689.310.289)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	(689.310.289)	(719.223.455)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		8.107.631.519	5.713.311.800
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.168.817.200	11.917.544.161
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.490.274.702)	139.960.715.322
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(7.339.874.376)	(11.346.440.314)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6.631.001.256)	(86.816.504.254)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(1.318.767.687)	452.026.681
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.049.911.088)	(5.725.027.943)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(388.650.678)	(2.595.829.418)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(998.225.400)	(1.067.053.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.047.887.987)	44.779.430.835
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(441.677.272)	(416.045.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(7.809.650.000)	(18.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	15.000.000.000	24.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		389.909.604	726.817.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.138.582.332	6.810.772.520
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ di vay	V.17	162.287.892.346	119.014.966.049
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(145.222.645.858)	(148.807.765.705)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(5.423.156.400)	(8.171.226.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.642.090.088	(37.964.026.356)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(14.267.215.567)	13.626.176.999
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.691.385.199	17.575.499.801
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.070.282	489.708.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	17.425.239.914	31.691.385.199

Người lập biểu

VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng

VÕ ANH THỊNH

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào

dâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- So với năm trước doanh thu hoạt động của công ty tăng 86% do hoạt động sản xuất kinh doanh đã phục hồi sau dịch Covid 19. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước do chi phí nguyên vật liệu chính tăng cao.
- Năm nay, chi phí lãi vay tăng 2.394.319.719 VND do phát sinh thêm tiền vay thực hiện dự án nên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với năm trước.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

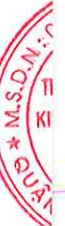
Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất



Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và công ty con trong năm

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 140 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 145 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 14

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong năm thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

281
ĐANG
HIỆN
HÀNH
V
JAN
P. 1

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 16

75
TY
HỮU
À TU
VII
10 C

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

– Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 17

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 18

Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 20

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2017
NG T
IỂM HỮ
N VÀ T
IN Y
HỒ

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu năm trước trước điều chỉnh	Số liệu năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(31)	58	89
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(31)	58	89

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	9.171.195.771	6.137.877.391
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.254.044.143	25.103.507.808
1.3	Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	450.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	1.000.000.000	450.000.000
	Tổng cộng	17.425.239.914	31.691.385.199

Trong đó:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Chi tiết tiền mặt

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam		9.152.365.421		6.119.625.201
Ngoại tệ	803,00	18.830.350	803,00	18.252.190
Cộng	803,00	9.171.195.771	803,00	6.137.877.391

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	2.913.707.002	-	4.777.798.664
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB – CN Sở Giao dịch 2(USD)	-	-	35.000,00	793.275.000
3	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)	-	3.843.119.589	-	19.236.178.780
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn (VND)	-	462.560.518	-	261.452.124
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn (USD)	669,86	15.708.217	683,06	15.525.954
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	17.917.853	-	18.255.703
7	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín – CN Hoa Việt (VND)	-	1.030.964	-	1.021.583
	Cộng	669,86	7.254.044.143	35.683,06	25.103.507.808

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	-	450.000.000
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Quang Trung	1.000.000.000	-
	Cộng	1.000.000.000	450.000.000



2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.809.650.000	3.809.650.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.809.650.000	3.809.650.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung	309.650.000	309.650.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.809.650.000	3.809.650.000	11.000.000.000	11.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND (xem thuyết minh số V.17)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	70.034.031.750	66.585.868.627
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	48.344.716.617	58.469.102.273
Viễn Thông Bình Dương	4.583.601.198	1.188.561.858
Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT	4.311.500.001	-
Ban QLDA Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	3.547.959.953	-
Viễn thông Đồng Nai	1.168.876.615	301.284.500
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Long An	958.150.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	903.640.752	48.490.000
Viễn thông Đắk Lắk	633.591.720	774.206.400
Trung tâm kinh doanh VNPT - Đồng Tháp	583.000.000	-

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Viễn Thông Bình Phước	357.930.652	-
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Thanh Hóa	331.375.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Tây Ninh	197.058.266	43.840.500
TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	172.342.000	857.865.500
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	94.118.940	12.309.449
Trung tâm Kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	81.900.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Quảng Bình	82.500.000	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	44.700.000	868.425.206
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	27.500.000	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	521.288.121	6.765.000
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	2.970.000	2.970.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	2.796.318.720	1.502.956.823
Viễn thông Lai Châu	200.000.000	-
TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông	68.545.000	-
Viễn thông TP.HCM	20.448.195	-
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.509.091.118
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>45.936.592.146</i>	<i>22.376.682.025</i>
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	26.199.353.000	5.092.186.000
Công ty TNHH Cường Tiến Thịnh	11.221.922.000	635.045.000
Các khách hàng khác	8.515.317.146	16.649.451.025
Cộng	<u>115.970.623.896</u>	<u>88.962.550.652</u>

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	190.000	32.983.286
Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.HCM	190.000	32.983.286
Phải thu các khách hàng khác	5.591.024.314	4.945.077.250
Công ty Cổ phần Kim Ô ⁽¹⁾	3.834.710.000	3.384.297.000
Công ty CP SX TM Viễn thông Hưng Phát ⁽²⁾	737.846.000	-
Cygnus Telecom ⁽³⁾	411.897.800	-
Các nhà cung cấp khác	606.570.514	1.560.780.250
Cộng	5.591.214.314	4.978.060.536

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Tạm ứng 40% giá trị trước thuế của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 16092022/HĐMB/VTC-HUNGPHAT ngày 16 tháng 09 năm 2022, về việc nâng cấp hệ thống lưu trữ, thay thế nguồn điện hạ thế.

⁽³⁾ Thanh toán 100% giá trị PO VTC15122022 ngày 15 tháng 12 năm 2022, về việc mua 05 pin thiết bị Thuraya Satsleeve+ và 20 pin thiết bị Thuraya XT Pro.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	6.773.296.720	-	526.493.560	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	430.530.560	-	-	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	430.530.560	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	5.792.309.000	-	-	-
<i>Trần Văn Mua</i>	2.927.370.000	-	-	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	2.287.980.000	-	-	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	565.959.000	-	-	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	11.000.000	-	-	-
Các bên liên quan khác	550.457.160	-	526.493.560	-
<i>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>	434.895.117	-	434.895.117	-
<i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN</i>	10.640.000	-	10.640.000	-
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>	78.870.788	-	78.870.788	-
<i>VNPT Lai Châu</i>	7.571.255	-	2.087.655	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện</i>	18.480.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	15.174.625.086	-	24.430.029.771	-
Tạm ứng	12.402.761.977	-	23.096.076.060	-
Ký cược, ký quỹ	2.474.557.609	-	1.088.370.203	-
Lãi tiền gửi, cho vay	65.222.617	-	92.144.302	-
Phải thu ngắn hạn khác	232.082.883	-	153.439.206	-
Cộng	21.947.921.806	-	24.956.523.331	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Chủ yếu là tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	6.222.839.560	-	-	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	430.530.560	-	-	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	<i>430.530.560</i>	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	5.792.309.000	-	-	-
<i>Trần Văn Mua</i>	<i>2.927.370.000</i>	-	-	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	<i>2.287.980.000</i>	-	-	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	<i>565.959.000</i>	-	-	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	<i>11.000.000</i>	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.402.761.977	-	23.096.076.060	-
Hà Đăng Tiến	2.400.000.000	-	6.135.050.000	-
Võ Hoàng Phú	2.035.000.000	-	3.415.989.000	-
Nguyễn Văn Quỳnh	1.714.016.000	-	432.600.000	-
Đình Văn Thuần	1.320.000.000	-	4.437.000.000	-
Các cá nhân khác	4.933.745.977	-	8.675.437.060	-
Cộng	12.402.761.977	-	23.096.076.060	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	141.579.593	-	8.797.331	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	-	-
Viễn Thông Bình Dương	38.334.331	-	8.797.331	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	54.471.701	-	-	-
Viễn Thông Đồng Nai	28.073.561	-	-	-
Ban QLDA Tây Thành Phố - Viễn thông TP HCM	9.600.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.332.978.016	-	1.079.572.872	-
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo	1.972.600.000	-	837.200.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	169.812.390	-	51.764.272	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	60.565.626	-	60.608.600	-
Cộng	2.474.557.609	-	1.088.370.203	-

TRÁI KIỂM QUẢN

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	510.550.949	-	560.014.415	-
Ký quỹ, ký cược	510.550.949	-	560.014.415	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	510.550.949	-	560.014.415	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	163.940.320	-	198.763.405	-
Ký quỹ, ký cược	163.940.320	-	198.763.405	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	98.440.320	-	133.263.405	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	42.500.000	-	42.500.000	-
- Các nhà cung cấp khác	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	674.491.269	-	758.777.820	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	170.280.000	-	260.185.200	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	170.280.000	-	260.185.200	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	-	-	89.905.200	-
Cộng	170.280.000	-	260.185.200	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 32

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ	89.905.200	-	89.905.200
Số cuối năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.699.512.299	-	2.046.679.910	(18.848.225)
Công cụ, dụng cụ	21.211.480	-	9.195.280	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	38.855.716.448	-	22.079.159.553	-
Thành phẩm	1.328.366.298	-	1.397.177.314	-
Hàng hóa	26.318.503.390	-	35.594.368.858	(60.222.656)
Hàng gửi đi bán	243.145.376	-	-	-
Cộng	68.466.455.291	-	61.126.580.915	(79.070.881)

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(79.070.881)	(79.070.881)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	79.070.881	-
Số cuối năm	-	(79.070.881)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	66.073.774	32.027.939
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	79.706.427	-
Chi phí khác	112.040.832	51.809.520
Cộng	257.821.033	83.837.459

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	83.837.459	132.882.837
Tăng trong năm	2.077.218.606	468.596.705
Phân bổ trong năm	(1.903.235.032)	(517.642.083)
Số cuối năm	257.821.033	83.837.459

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	2.808.782.944	2.909.540.672
Công cụ dụng cụ	1.167.150.067	620.643.959
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	6.456.114	122.667.632
Chi phí dịch vụ tích hợp SSO (**)	580.166.667	-
Chi phí khác	252.487.107	17.406.523
Cộng	4.815.042.899	3.670.258.786

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(**) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng (xem thuyết minh VIII.6).

(**) Chi phí dịch vụ tích hợp SSO theo hợp đồng số 16/STID-TVC ngày 22 tháng 7 năm 2021 và phụ lục số 2 ngày 12 tháng 11 năm 2021 tích hợp SSO hệ thống học liệu 3D của Mozaik vào phần mềm VN-EDU nhằm hợp tác với VNPT để triển khai bán hàng.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.670.258.786	4.073.240.089
Tăng trong năm	2.371.592.431	556.346.903
Phân bổ trong năm	(1.226.808.318)	(959.328.206)
Số cuối năm	4.815.042.899	3.670.258.786

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.836.743.938	37.947.992.876	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.224.778.198
2. Tăng trong năm	-	441.677.272	-	-	-	441.677.272
Mua trong năm	-	441.677.272	-	-	-	441.677.272
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	23.836.743.938	38.389.670.148	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.666.455.470
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	19.356.231.258	1.311.663.203	424.576.081	67.469.880	21.859.940.422
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	11.179.243.459	29.816.542.369	2.966.421.642	750.268.891	67.469.880	44.779.946.241
2. Tăng trong năm	1.012.600.032	3.822.444.521	904.704.379	9.475.008	-	5.749.223.940
Khấu hao trong năm	1.012.600.032	3.822.444.521	904.704.379	9.475.008	-	5.749.223.940
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	12.191.843.491	33.638.986.890	3.871.126.021	759.743.899	67.469.880	50.529.170.181
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	12.657.500.479	8.131.450.507	5.602.471.064	53.409.907	-	26.444.831.957
2. Tại ngày cuối năm	11.644.900.447	4.750.683.258	4.697.766.685	43.934.899	-	21.137.285.289
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 3.608.160.961 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	433.702.497	433.702.497
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	433.702.497	433.702.497
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	243.674.864	243.674.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	319.611.638	319.611.638
2. Tăng trong năm	33.280.524	33.280.524
<i>Khấu hao trong năm</i>	33.280.524	33.280.524
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	352.892.162	352.892.162
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	114.090.859	114.090.859
2. Tại ngày cuối năm	80.810.335	80.810.335
<i>Trong đó</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	531.625.336	1.401.683.993
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	227.387.000	-
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	235.968.320	325.718.000
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	65.388.015	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	639.385.419
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.574
Phải trả nhà cung cấp khác	60.789.177.669	45.735.542.754
Ciena Communication Inc	35.934.269.223	39.287.788.262
	(#USD 1.513.340,46)	(#USD 1.712.259,24)
Công ty TNHH Dịch vụ và Công nghệ METECH	2.349.721.500	-
Công Ty TNHH Nguyên Xuân An	1.944.652.200	68.752.200
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Viễn thông Việt Khang	1.926.465.738	-
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	1.550.575.607	552.591.440
Công ty TNHH TMDV và SX Hiền Linh	595.593.900	-
Công ty TNHH Vận tải Xây dựng Công nghệ H-Tech	453.307.717	-
Các nhà cung cấp khác	16.034.591.784	5.826.410.852
Cộng	61.320.803.005	47.137.226.747

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	252.758.400	-
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	252.758.400	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.156.180.000	19.010.253.980
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	776.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Công nghệ số hóa doanh nghiệp Việt Nam ⁽²⁾	379.500.000	-
Các khách hàng khác	-	19.010.253.980
Cộng	1.408.938.400	19.010.253.980

⁽¹⁾ Tạm ứng 40% giá trị Hợp đồng số 01/2022/CVHCM-VTC ngày 15/09/2022, nâng cấp hệ thống lưu trữ, thay thế hệ thống nguồn điện hạ thế.

⁽²⁾ Ứng trước tiền mua thiết bị chữ ký số USB PKI Token theo hợp đồng số 20/HĐKT/2022 ngày 10 tháng 11 năm 2022.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	95.309.255	363.440.235	1.474.164.139	(1.738.367.237)	-	3.927.882
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	3.765.446.453	(3.765.446.453)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	763.382.973	(763.382.973)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.241.587	201.223.038	1.352.623.259	(388.650.678)	-	1.127.954.032
Thuế thu nhập cá nhân	-	293.835.608	2.156.635.431	(1.070.372.691)	-	1.380.098.348
Thuế nhà thầu	-	-	1.086.439.399	(892.982.170)	-	193.457.229
Các loại thuế khác	-	5.634.061	24.460.260	(9.610.000)	-	20.484.321
Cộng	132.550.842	864.132.942	10.623.151.914	(8.628.812.202)	-	2.725.921.812

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 157/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc thực hiện quỹ lương 2022.

Và Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 3 năm 2022.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	2.380.738.790	973.908.289
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	2.380.738.790	973.908.289



15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.397.770.007	8.558.160.787
Ciena Communication Inc (*)	1.433.590.840	6.717.133.606
	(#USD 60.374,43)	(#USD 292.749,34)
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	1.418.181.818	709.090.910
Trích trước chi phí dự án XD nền tảng, DV đô thị thông minh của tỉnh HD số 687/VNPT-LAN-VTC (VNPT Long An)	195.250.000	-
Lãi vay phải trả	211.272.341	153.551.910
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	139.475.008	978.384.361
Cộng	3.397.770.007	8.558.160.787

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (*)	568.299.434	483.913.543
Các thành viên Hội đồng Quản trị	19.697.934	304.543.380
Lê Xuân Tiến	2.746.688	73.343.000
Võ Hùng Tiến	2.197.334	58.676.000
Lê Thị Thanh	2.197.334	58.676.000
Bùi Văn Bằng	10.359.244	55.172.380
Trần Phương Hiền	2.197.334	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020)	-	29.338.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	5.493.836	124.686.000
Nguyễn Thiện Lợi	2.197.334	58.676.000
Nguyễn Văn Xuân	1.648.251	44.007.000
Phan Thanh Tú	1.648.251	22.003.000
Các thành viên Ban Điều hành	543.107.664	54.684.163
Trần Văn Mua	114.871.016	19.956.800
Nguyễn Minh Vũ	362.288.558	30.717.160
Nguyễn Đức Long	62.642.722	3.097.600
Võ Anh Thịnh	842.420	-
Nguyễn Thụy Kiều Giang (miễn nhiệm ngày 01/09/2022)	2.462.948	912.603
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	10.767.119.763	10.821.109.862
Kinh phí công đoàn	943.816.182	902.269.383
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	724.381.514	132.030.698
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.406.073.360	5.551.743.960
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	593.117.500	207.438.000
Ký cược, ký quỹ	139.305.000	2.139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.960.426.207	1.888.322.821
Cộng	11.335.419.197	11.305.023.405

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	91.703.083.026	91.703.083.026	74.637.836.538	74.637.836.538
Vay tổ chức tín dụng	56.385.083.026	56.385.083.026	37.639.836.538	37.639.836.538
-Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	16.848.152.313	16.848.152.313	22.928.156.080	22.928.156.080
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	39.536.930.713	39.536.930.713	14.711.680.458	14.711.680.458
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	35.318.000.000	35.318.000.000	36.998.000.000	36.998.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	91.703.083.026	91.703.083.026	74.637.836.538	74.637.836.538

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 83201.22.103.2344761.TD ký ngày 29 tháng 8 năm 2022

- Hạn mức tín dụng: 300.200.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2023
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
 - + Bất động sản;
 - + Phương tiện vận tải theo quy định;
 - + Hàng hoá;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 42



⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021 và Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15.

- Hạn mức tín dụng : 380.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

⁽³⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.639.836.538	150.067.892.346	(131.322.645.858)	56.385.083.026
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	22.928.156.080	21.068.746.945	(27.148.750.712)	16.848.152.313
-Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	14.711.680.458	128.999.145.401	(104.173.895.146)	39.536.930.713
Vay từ các cá nhân	36.998.000.000	12.220.000.000	(13.900.000.000)	35.318.000.000
Cộng	74.637.836.538	162.287.892.346	(145.222.645.858)	91.703.083.026

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.151.334.337	76.939.150	(27.590.000)	2.200.683.487
Quỹ phúc lợi	1.575.769.611	76.939.151	(970.635.400)	682.073.362
Cộng	3.727.103.948	153.878.301	(998.225.400)	2.882.756.849

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con ^(**)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	46.163.490	30.775.660	76.939.150
Quỹ phúc lợi	46.163.491	30.775.660	76.939.151
Cộng	92.326.981	61.551.320	153.878.301

(**) Trong đó tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty con tạm ước tính tỷ lệ 8% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Hội đồng Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty con ngày 23 tháng 3 năm 2022 với số tiền 153.878.301 VND. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

175
CÔNG TY
M. HỮU
VÀ T. I
N. V. I
HỒ

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.630	23.821.796.662	17.728.977.296	98.042.086.588
Tăng trong năm	-	-	-	2.008.944.970	372.112.070	138.354.650	2.519.411.690
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	372.112.070	138.354.650	510.466.720
Tăng từ PPLN	-	-	-	2.008.944.970	-	-	2.008.944.970
Giảm trong năm	-	-	-	-	(9.223.617.609)	(3.213.835.465)	(12.437.453.074)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.788.646.009)	(13.835.465)	(3.802.481.474)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.434.971.600)	(3.200.000.000)	(8.634.971.600)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.008.563.600	14.970.291.123	14.653.496.481	88.124.045.204
Tăng trong năm	-	-	-	20.753.197	521.284.139	768.054.839	1.310.092.175
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	521.284.139	768.054.839	1.289.338.978
Tăng từ PPLN	-	-	-	20.753.197	-	-	20.753.197
Giảm trong năm	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.847.595.838)	(61.551.320)	(5.469.147.158)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(130.110.038)	(61.551.320)	(191.661.358)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.717.485.800)	-	(5.277.485.800)
Số dư cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	12.643.979.424	15.360.000.000	83.964.990.221

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

19 b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt nam.

19 c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.717.485.800	5.434.971.600

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 6% tương đương 2.717.485.800 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 5.434.971.600 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 7%.

19 d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19 e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 6% tương đương 2.717.485.800 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 5.434.971.600 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 7%.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	5.423.156.400	4.971.226.700
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	5.423.156.400	4.971.226.700
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	2.717.485.800	5.434.971.600
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	2.717.485.800	5.434.971.600
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19 f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19 g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	14.970.291.123
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	521.284.139
Phân phối trong năm:	(2.847.595.838)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	92.326.981
<i>Thù lao HDQT, BKS</i>	17.029.860
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	20.753.197
<i>Chia cổ tức</i>	2.717.485.800
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	12.643.979.424

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

19 h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm	14.653.496.481
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	768.054.839
Phân phối trong năm:	(61.551.320)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	<i>61.551.320</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	15.360.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.472,86	34.538.567	36.486,06	1.620.328.144

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	1.267.586.618	1.267.586.618

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	41.564.854.730	22.824.785.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.279.059.642	93.857.819.069
Doanh thu thành phẩm	31.942.975.116	22.984.838.384
Doanh thu hoạt động khác	1.498.799.194	1.170.330.774
Cộng	261.285.688.682	140.837.773.887

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	36.129.219.530	18.245.853.395
Giá vốn cung cấp dịch vụ	160.228.283.304	79.471.353.070
Giá vốn thành phẩm	22.023.749.652	16.241.268.058
Giá vốn khác	814.425.140	436.511.053
Cộng	219.195.677.626	114.394.985.576

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.384.729	719.022.520
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	169.574.061	856.149.289
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	490.717.664
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.546	200.935
Cộng	528.021.336	2.066.090.408

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.107.631.519	5.713.311.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.056.071.644	145.915.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	496.530.019	-
Cộng	9.660.233.182	5.859.227.216

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.739.150.716	5.899.860.582
Chi phí vật liệu, bao bì	727.540	
Chi phí công cụ dụng cụ	78.814.997	62.797.573
Chi phí bảo hành	438.794.094	357.145.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.082.283	69.100.800
Chi phí mua ngoài	3.725.353.590	4.482.468.957
Chi phí khác bằng tiền	3.250.047.673	2.023.382.036
Cộng	14.270.970.893	12.894.755.230

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.165.662.180	6.179.635.351
Chi phí vật liệu quản lý	214.632.751	194.490.184
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.774.503	40.631.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	924.328.550	1.008.137.304
Thuế, phí, lệ phí	161.410.358	95.173.354
Hoàn nhập dự phòng	(89.905.200)	-
Chi phí mua ngoài	2.933.847.967	2.682.335.591
Chi phí khác bằng tiền	1.790.928.709	1.490.547.895
Cộng	16.168.679.818	11.690.951.405

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	31.292.352	-
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí marketing của Thuraya	471.700.000	-
Xử lý công nợ	35.725.048	-
Thu nhập khác	11.831.091	3.024.152.272
Cộng	550.548.491	3.024.152.272

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	216.247.250	34.902.428
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	93.931.619	6.660.241
Chi phí khác	116.555.884	200.004
Cộng	426.734.753	41.762.673

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.641.962.237	1.046.334.467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	4.122.163.322	2.781.292.295
Chi phí không được trừ	4.122.163.322	2.781.292.295
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(1.009.265)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	(1.009.265)	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.763.116.294	3.827.626.762
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	4.037.572.634	3.150.077.839
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	2.725.543.660	677.548.923
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.352.623.259	765.525.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	(229.657.606)
Chi phí thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.352.623.259	535.867.747

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	521.284.139	372.112.070
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(78.192.621)	(109.356.841)
Thường HDQT, BDH và thù lao HDQT, BKS	-	(17.029.860)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	443.091.518	262.755.229
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	98	58

(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2023.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	443.091.518	262.755.229
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	443.091.518	262.755.229
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	98	58

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.529.143	4.529.143
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- <i>Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.075.697.099	58.997.624.713
Chi phí nhân công	38.503.670.372	45.913.828.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.782.504.464	6.488.430.195
Chi phí mua ngoài	28.592.959.919	34.659.831.350
Chi phí khác bằng tiền	11.529.051.652	4.275.705.409
Cộng	235.483.883.506	150.335.420.214

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1, V.2a và V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.829.000.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	4.829.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	4.829.000.000	10.623.800.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm 2022

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải trả	73.343.000	73.343.000	2.746.688	2.746.688
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	10.952.189.000	10.521.658.440	430.530.560
		Phải trả	55.172.380	108.676.000	63.862.864	10.359.244
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	29.338.000	29.338.000	2.197.334	2.197.334
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	29.338.000	29.338.000	-	-
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	58.676.000	58.676.000	2.197.334	2.197.334
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	44.007.000	44.007.000	1.648.251	1.648.251
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	22.003.000	22.003.000	1.648.251	1.648.251
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	5.900.000.000	2.972.630.000	2.927.370.000
		Phải trả	19.956.800	-	94.914.216	114.871.016
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.452.200.000	5.164.220.000	2.287.980.000
		Phải trả	30.717.160	66.741.481	398.312.879	362.288.558
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	2.001.770.000	1.435.811.000	565.959.000
		Phải trả	3.097.600	-	59.545.122	62.642.722

75 -
TY
HỮU
À TỬ
VIỆ
IỐ C

13	Võ Anh Thịnh	Phải thu	-	34.000.000	23.000.000	11.000.000
		Phải trả	-	53.000.000	53.842.420	842.420
14	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	82.000.000	82.000.000	-
		Phải trả	912.603	161.000.000	162.550.345	2.462.948

Năm 2021

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối năm
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	830.000.000	830.000.000	-
		Phải trả	-	-	73.343.000	73.343.000
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	17.960.784.000	17.960.784.000	-
		Phải trả	4.025.175	79.497.715	130.644.920	55.172.380
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	58.676.000	58.676.000
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	44.007.000	44.007.000
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	-	-	22.003.000	22.003.000
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	12.300.000.000	12.300.000.000	-
		Phải trả	30.441.844	75.748.244	65.263.200	19.956.800
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	14.500.400.000	14.500.400.000	-
		Phải trả	30.789.965	300.723.709	300.650.904	30.717.160
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	3.996.770.000	3.996.770.000	-
		Phải trả	23.706.720	35.039.810	14.430.690	3.097.600
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	157.000.000	157.000.000	-
		Phải trả	-	147.945.480	148.858.083	912.603

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	8.734.243.061	7.463.576.200
Thưởng	65.600.000	18.200.000
Thù lao	388.000.000	582.733.000
Cổ tức	1.159.071.600	1.095.261.200
Cộng	10.346.914.661	9.159.770.400

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

<i>Năm 2022</i>	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		<i>4.711.859.774</i>	<i>23.600.000</i>	<i>221.225.394</i>	<i>1.151.857.200</i>	<i>6.108.542.368</i>
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.580.498.865	8.200.000	98.386.026	1.127.234.400	3.814.319.291
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.429.581.364	7.700.000	30.709.842	-	1.467.991.206
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	30.709.842	24.622.800	55.332.642
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	701.779.545	7.700.000	30.709.842	-	740.189.387
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	30.709.842	-	30.709.842
<i>Ban Kiểm soát</i>		<i>184.988.637</i>	<i>7.700.000</i>	<i>76.774.606</i>	<i>7.200.000</i>	<i>276.663.243</i>
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	184.988.637	7.700.000	30.709.842	7.200.000	230.598.479
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	23.032.382	-	23.032.382
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	23.032.382	-	23.032.382
<i>Ban Điều hành</i>		<i>3.837.394.650</i>	<i>34.300.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>14.400</i>	<i>3.961.709.050</i>
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.177.594.186	10.700.000	60.000.000	-	1.248.294.186
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	1.031.454.546	7.700.000	-	-	1.039.154.546
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	980.783.546	7.700.000	-	13.200	988.496.746
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ ngày 01/09/2022)	265.878.085	-	-	-	265.878.085
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022)	381.684.287	8.200.000	30.000.000	1.200	419.885.487
Cộng		8.734.243.061	65.600.000	388.000.000	1.159.071.600	10.346.914.661

<i>Năm 2021</i>	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		<i>4.150.725.511</i>	<i>6.000.000</i>	<i>368.047.000</i>	<i>1.088.649.100</i>	<i>5.613.421.611</i>
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.314.160.242	2.000.000	133.343.000	1.066.078.200	3.515.581.442
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.250.559.406	2.000.000	58.676.000	-	1.311.235.406
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	58.676.000	22.570.900	81.246.900
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	586.005.863	2.000.000	58.676.000	-	646.681.863
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		<i>168.056.773</i>	<i>1.500.000</i>	<i>124.686.000</i>	<i>6.600.000</i>	<i>300.842.773</i>
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	168.056.773	1.500.000	58.676.000	6.600.000	234.832.773
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	22.003.000	-	22.003.000
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	44.007.000	-	44.007.000
<i>Ban Điều hành</i>		<i>3.144.793.916</i>	<i>10.700.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>12.100</i>	<i>3.245.506.016</i>
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	1.026.505.170	4.700.000	60.000.000	-	1.091.205.170
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	817.845.000	2.000.000	-	-	819.845.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	808.696.128	2.000.000	-	12.100	810.708.228
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	491.747.618	2.000.000	30.000.000	-	523.747.618
Cộng		7.463.576.200	18.200.000	582.733.000	1.095.261.200	9.159.770.400

4b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>		
Doanh thu	3.249.948.536	49.601.015.188
Người mua ứng tiền trước	-	4.141.526.326
Phải thu	3.509.944.419	54.728.914.638
Đã thu	13.634.330.075	131.824.132.659
<i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i>		
Doanh thu	-	8.797.350.000
Phải thu	-	9.677.085.000
Đã thu	1.760.913.000	61.562.259.010
<i>Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	4.031.077.592	512.085.735
Phải thu	4.380.816.330	563.294.308
Đã thu	3.525.665.578	1.484.604.308
Mua hàng	396.891.431	859.931.431
Phải trả	436.580.574	945.924.574

303
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG VIỆT NAM
 CHỖ
 5-1

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Đã trả	873.161.148	509.344.000
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	19.785.000	-
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	19.785.000	51.282.000
<i>Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT</i>		
Doanh thu	43.072.272.727	
Người mua ứng tiền trước	4.307.227.273	
Phải thu	43.115.000.000	
Đã thu	38.803.499.999	
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện</i>		
Doanh thu	734.311.000	-
Người mua ứng tiền trước	154.906.980	-
Phải thu	774.534.900	-
Đã thu	774.534.900	-
Mua hàng	235.284.320	251.713.000
Phải trả	235.968.320	325.718.000
Đã trả	325.718.000	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)</i>		
Đã thu	89.905.200	
<i>Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM</i>		
Doanh thu	556.750.000	540.798.920
Phải thu	612.425.000	594.878.812
Đã thu	1.207.303.812	-
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>		
Doanh thu	739.960.000	2.313.880.000
Người mua ứng tiền trước	-	813.956.000
Phải thu	813.956.000	2.545.268.000
Đã thu	813.956.000	2.545.268.000
<i>Trung tâm Điều hành Thông tin - VT TP HCM</i>		
Doanh thu	1.903.186.400	1.170.380.000
Phải thu	2.188.828.540	1.287.418.000
Đã thu	2.874.352.040	1.050.850.500
<i>Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn</i>		

28175
 CÔNG TY
 HIỆM HỮU
 SẢN VÀ T
 JÁN V
 P. HỒ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	28.000.000	70.900.000
Phải thu	30.660.000	77.990.000
Đã thu	30.660.000	77.990.000
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	700.000	2.300.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	700.000	2.300.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương</i>		
Doanh thu	-	45.678.000
Phải thu	-	50.245.800
Đã thu	50.245.800	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT TP.Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	40.636.364	859.425.206
Phải thu	44.700.000	868.425.206
Đã thu	868.425.206	-
Mua hàng	59.098.746	19.351.585
Phải trả	64.983.621	28.364.432
Đã trả	63.651.353	28.364.432
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội</i>		
Doanh thu	25.000.000	25.000.000
Phải thu	27.500.000	27.500.000
Đã thu	27.500.000	684.750.000
Mua hàng	441.740.106	475.353.200
Phải trả	485.914.116	522.888.520
Đã trả	420.526.101	522.888.520
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đà Nẵng</i>		
Doanh thu	273.000.001	49.636.364
Phải thu	300.300.000	54.600.000
Đã thu	218.400.000	81.900.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Bình</i>		
Doanh thu	325.344.000	150.000.000
Phải thu	357.878.400	165.000.000
Đã thu	275.378.400	165.000.000
<i>Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thanh Hóa</i>		
Doanh thu	301.250.000	-

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phải thu	331.375.000	-
Đã thu	-	200.000.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Tây Ninh</i>		
Doanh thu	716.575.512	39.855.000
Phải thu	788.233.064	43.840.500
Đã thu	635.015.298	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Thừa Thiên Huế</i>		
Doanh thu	125.000.000	301.272.727
Phải thu	137.500.000	331.400.000
Đã thu	110.000.000	413.900.000
<i>Viễn Thông Đồng Nai</i>		
Doanh thu	1.100.593.162	273.895.000
Phải thu	1.188.640.615	301.284.500
Đã thu	321.048.500	241.221.404
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	28.073.561	-
<i>Trung tâm Viễn thông Hóc Môn</i>		
Doanh thu	-	88.074.080
Phải thu	-	96.881.488
Đã thu	4.844.074	96.195.946
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	-	2.000.000
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	-	2.000.000
<i>Trung tâm Viễn thông Tân Bình</i>		
Doanh thu	241.389.733	223.808.160
Phải thu	262.497.452	246.188.976
Đã thu	180.687.961	237.449.986
<i>Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn</i>		
Doanh thu	28.500.000	150.986.047
Phải thu	31.350.000	166.084.652
Đã thu	39.654.232	157.780.420
<i>TT.CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT HCM</i>		
Doanh thu	10.235.427.116	9.390.788.384
Phải thu	11.099.340.297	10.329.867.223
Đã thu	9.805.978.400	10.311.206.400

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ký quỹ, ký cược	163.040.983	-
Nhận lại ký quỹ, ký cược	212.504.449	108.253.612
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Long An</i>		
Doanh thu	1.121.688.000	2.969.305.000
Phải thu	1.164.598.000	3.266.235.500
Đã thu	206.448.000	3.266.235.500
<i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Tháp</i>		
Doanh thu	530.000.000	-
Phải thu	583.000.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	3.230.954.623	-
Phải thu	3.547.959.953	-
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	9.600.000	-
<i>Trung tâm Viễn thông Gia Định</i>		
Doanh thu	88.502.514	220.490.667
Phải thu	95.582.715	242.539.734
Đã thu	95.582.715	242.539.734
<i>Viễn Thông Bình Dương</i>		
Doanh thu	6.013.163.236	1.934.948.555
Phải thu	6.433.756.890	2.115.418.010
Đã thu	3.038.717.550	2.717.024.635
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	29.537.000	-
Đã thu khoản ký quỹ ký cược	-	8.592.137
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Doanh thu	919.353.700	-
Phải thu	997.534.116	-
Đã thu	639.603.464	-
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>		
Doanh thu	869.592.391	-
Phải thu	956.551.630	-
Đã thu	956.551.630	-
<i>Viễn thông Đắk Lắk</i>		
Doanh thu	736.929.465	703.824.000

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phải thu	798.889.231	774.206.400
Đã thu	939.503.911	-
<i>Viễn Thông Kiên Giang</i>		
Doanh thu	202.497.936	-
Phải thu	222.747.730	-
Đã thu	222.747.730	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện</i>		
Doanh thu	792.530.404	-
Phải thu	855.932.836	-
Đã thu	341.409.715	128.535.000
Mua hàng	93.210.060	581.259.472
Phải trả	100.666.864	639.385.419
Đã trả	737.170.282	-
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	29.580.000	-
<i>TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Người mua ứng tiền trước	252.758.400	-
<i>Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam</i>		
Mua hàng	222.994.000	-
Phải trả	227.387.000	-
<i>Tổng Công ty Truyền thông</i>		
Đã thu	-	7.783.380.000
Mua hàng	1.023.455	-
Phải trả	1.125.800	-
Đã trả	1.125.800	-
<i>Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông</i>		
Phải thu khoản ký quỹ ký cược	54.471.701	-
<i>Viễn thông An Giang</i>		
Đã thu	-	9.098.100
<i>Viễn thông Bình Định</i>		
Đã thu	-	105.270.000
<i>Viễn Thông Bến Tre</i>		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	-	321.896.491
Phải thu	-	354.086.140
Đã thu	-	354.086.140
<i>Công ty Cổ phần KASATI</i>		
Đã thu	-	206.654.800
Đã trả	-	306.662.400
<i>Viễn Thông Ninh Thuận</i>		
Doanh thu	-	47.934.000
Phải thu	-	52.727.400
Đã thu	-	52.727.400
<i>Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - Viễn thông TP.HCM</i>		
Đã thu	-	6.252.407
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Ngãi</i>		
Doanh thu	-	430.000.000
Phải thu	-	430.000.000
Đã thu	-	430.000.000
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Nam</i>		
Doanh thu	-	24.818.182
Phải thu	-	27.300.000
Đã thu	-	27.300.000
<i>Trung tâm Viễn thông Bình Chánh</i>		
Doanh thu	-	54.000.000
Phải thu	-	59.400.000
Đã thu	-	56.430.000
<i>Trung tâm Điều hành Thông tin (Bình Phước)</i>		
Doanh thu	-	40.600.000
Phải thu	-	44.660.000
Đã thu	-	44.660.000
<i>TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT DV Viễn Thông</i>		
Doanh thu	1.370.900.000	-
Phải thu	1.370.900.000	-
Đã thu	1.302.355.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.483.600	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 67

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Viễn Thông Tp. Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	378.670.293	-
Phải thu	408.963.917	-
Đã thu	388.515.722	-
Ký quỹ. ký cược	15.050.000	-
Nhận lại ký quỹ. ký cược	15.050.000	-
<i>Viễn thông Lai Châu</i>		
Doanh thu	2.283.918.182	-
Phải thu	2.302.100.000	-
Đã thu	2.102.100.000	-

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.942.975.116	41.564.854.730	186.279.059.642	1.498.799.194	261.285.688.682
Giá vốn hàng bán	22.023.749.652	36.129.219.530	160.228.283.304	814.425.140	219.195.677.626
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.919.225.464	5.435.635.200	26.050.776.338	684.374.054	42.090.011.056
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.984.838.384	22.824.785.660	93.857.819.069	1.170.330.774	140.837.773.887
Giá vốn hàng bán	16.241.268.058	18.245.853.395	79.471.353.070	436.511.053	114.394.985.576
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.743.570.326	4.578.932.265	14.386.465.999	733.819.721	26.442.788.311

5b Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con có các tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và phụ lục 6 sửa đổi bổ sung ngày 12/09/2022 có thời hạn vay từ ngày 12/09/2022 đến 12/09/2023, tài sản đảm bảo gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thể chấp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu

VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng

VÕ ANH THỊNH

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN